TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 84 /2020/DS-PT
Ngày 08 – 5 – 2020
V/v tranh chấp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Út

Ông Phạm Việt Trung

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hứa Như Nguyện - Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 84/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc: Tranh chấp hụi.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 79/2020/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Vũ Thị H1, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 8, Khu phố 3, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà H1: Chị Nguyễn Hồng H2, sinh năm 1993; địa chỉ: Khóm 2, thị t, huyện P, tỉnh C . (Có mặt).

- *Bị đơn*:

1. Bà Đoàn Thanh N, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

2. Ông Trần Việt L, sinh năm 1962 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 2, thị t, huyện P, tỉnh C ..

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông L: Ông Ngô Trường S, sinh năm 1963 và bà Phan Thị U, sinh năm 1963; cùng địa chỉ: khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh C (Ông S có mặt, bà U vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: ông Trần Việt L, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo bà Vũ Thị H1 trình bày*:

Ngày 19/01/2011, bà N và ông L có mở dây hụi 5.000.000 đồng, gồm 55 phần, một tháng khui 01 lần, bà H1 tham gia 01 phần. Bà H1 đóng hụi được 27 lần, đến tháng 4/2013 thì bà N và ông L đình hụi. Số tiền hụi bà H1 được hưởng là 27 lần x 5.000.000 đồng = 135.000.000 đồng. Từ khi đình hụi đến nay bà N và ông L chưa thanh toán cho bà H1 khoản tiền nào. Do đó, bà H1 yêu cầu bà N và ông L phải trả cho bà H1 số tiền hụi được hưởng là 135.000.000 đồng.

- *Theo bà Đoàn Thanh N trình bày*:

Bà N thừa nhận lời trình bày của bà H1 là đúng, nhưng xác định thời gian đình hụi vào tháng 3/2013. Vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn, nên yêu cầu được trả tiền vốn nộp vào dây hụi và đồng ý tính lãi tương ứng từng kỳ. Bà N xác định số tiền vốn bà H1 đã góp 27 kỳ là 51.550.000 đồng.

- *Theo ông Trần Việt L trình bày:*

Ông L thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà N.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:59/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Vũ Thị H1. Buộc bà Đoàn Thanh N và ông Trần Việt L phải trả cho bà Vũ Thị H1 số tiền nợ là 101.176.703 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Vũ Thị H1 về việc buộc bà Đoàn Thanh N và ông Trần Việt L phải trả cho bà Vũ Thị H1 số tiền 33.823.297 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/12/2019, ông Trần Việt L có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại thời gian tính lãi suất, mức lãi suất theo Ngân hàng Nhà nước công bố 7%, bà H1 không còn ở địa phương từ năm 2014 đến nay không gặp nên tiền vốn và lãi do bà H1 không đến nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ngô Trường Sơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông Trần Việt L.

Phần tranh luận tại phiên toà:

Ông Sơn phát biểu: Về thời gian tính lãi, cấp sơ thẩm xác định không chính xác vì thời gian mở hụi là ngày 19/01/2011 âm lịch (nhằm ngày 21/02/2011dương lịch), theo thỏa thuận sau khi khui hụi 10 ngày sau hụi viên mới đóng hụi; do đó, thời gian tính lãi được tính từ ngày 02/3/2011 dương lịch. Như vậy, cấp sơ thẩm xác định thời gian tính lãi chênh lệch 01 tháng 08 ngày. Cấp sơ thẩm tính mức lãi suất 1%/tháng là cao hơn mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố 7%/năm. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nhưng cấp sơ thẩm tính lãi là vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn. Bà H1 đi khỏi địa phương từ năm 2014, nên ông L và bà N không thanh toán được tiền hụi cho bà H1, việc này có lỗi của bà H1 nên yêu cầu không tính lãi đối với thời gian bà H1 đi khỏi địa phương. Từ

những căn cứ trên, kiến nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông L, sửa bản án sơ thẩm, nếu không chấp nhận sửa án sơ thẩm thì đề nghị hủy án sơ thẩm.

Chị H1nh *yêu* cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm, không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Việt L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc giao dịch hụi giữa bà H1 với bà N ông L là có thực tế, được các bên thừa nhận và trình bày thống nhất về giao dịch hụi. Tuy nhiên, các bên trình bày không thống nhất về số tiền vốn bà H1 góp vào và số tiền hụi mà bà H1 được hưởng. Bà H1 yêu cầu bà N và ông L trả cho bà số tiền 27 kỳ góp x 5.000.000 đồng = 135.000.000 đồng. Bà N ông L xác định số tiền vốn bà H1 góp 27 kỳ là 51.550.000 đồng và đồng ý tính lãi tương ứng từng kỳ.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn xác định bà H1 không có theo dõi số tiền vốn đã góp của 27 kỳ khui hụi, mà do chủ hụi theo dõi; đại diện nguyên đơn không chứng minh được số tiền vốn mà bà H1 đã góp, phía bà N và ông L cung cấp được giấy tờ theo dõi số tiền vốn bà H1 đã góp của 27 kỳ khui hụi bằng 51.550.000 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm xác định số tiền vốn bà H1 đã góp bằng 51.550.000 đồng là có căn cứ.

[3] Về số tiền hụi bà H1 được hưởng, cấp sơ thẩm xác định số tiền vốn góp của từng kỳ và tính lãi suất theo mức lãi suất 1%/tháng tương ứng với từng kỳ, buộc bà N và ông L trả cho bà H1 số tiền bằng 101.176.703 đồng; bà H1 và bà N không có đơn kháng cáo. Riêng ông L có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại thời gian tính lãi suất, mức lãi suất theo Ngân hàng Nhà nước công bố 7%, bà H1 không còn ở địa phương từ năm 2014 đến nay không gặp nên tiền vốn và lãi do bà H1 không đến nhận.

[4] Xét kháng cáo của ông Trần Việt L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Loại hụi mà bà H1 tham gia do bà N và ông L làm chủ hụi là hình thức hụi có lãi, nhưng mức lãi suất thỏa thuận vượt quá mức lãi suất theo quy định pháp luật. Tại Điều 10 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 quy định: "Trong trường hợp họ có lãi thì lãi suất đối với phần họ được thực hiện theo quy định tại Điều 476 của Bộ Luật Dân sự", do đó cần phải điều chỉnh lại mức lãi suất cho phù hợp với quy định pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ Luật Dân sự năm 2005 quy định: " ... mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố ...". Do mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước công bố 9%/năm, nên mức lãi suất thỏa thuận không vượt quá 13,5%/năm và không quá 1,125%/tháng. Như vậy, cấp sơ thẩm tính mức lãi suất 1%/tháng đối với số tiền vốn bà H1 đã góp là có lợi cho bà N và ông L và không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của bà H1.

[4.2] Bà H1, bà N và ông L đều xác định dây hụi mở ngày 19/01/2011 âm lịch, tức nhằm ngày 21/02/2011 dương lịch; đồng thời theo danh sách hụi thể hiện thời gian gôm hụi sau 05 ngày kể từ khui hụi. Do đó, thời gian tính lãi được xác định tính từ ngày 27/02/2011 dương lịch, nhưng cấp sơ thẩm tính từ ngày 19/01/2011 là chênh lệch 01 tháng 08 ngày. Tuy nhiên, việc giao dịch hụi của các đương sự được thỏa thuận thực hiện theo ngày, tháng âm lịch; do đó, nếu việc tính lãi thực hiện theo ngày, tháng âm lịch thì từ năm 2011 đến năm 2019 có 03 năm nhuận (2012, 2014 và 2017) thời gian sẽ tăng thêm 03 tháng so với cách tính theo ngày, tháng dương lịch. Như vậy, cách tính lãi của cấp sơ thẩm đã có lợi cho bà N và ông L thời gian là 01 tháng 22 ngày.

[4.3] Đối với việc ông L cũng như đại diện của ông L cho rằng do bà H1 đi khỏi địa phương từ năm 2014, nên ông L và bà N không thanh toán được tiền hụi cho bà H1, việc này có lỗi của bà H1 nên yêu cầu không tính lãi đối với thời gian bà H1 đi khỏi địa phương là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông L và đại diện của ông L không có chứng cứ gì chứng minh việc bà N và ông L có trả tiền cho bà H1 nhưng do bà H1 đi khỏi địa phương nên không trả được.

[5] Từ phân tích trên, xét thấy án sơ thẩm buộc bà N và ông L trả cho bà H1 tổng số tiền bằng 101.176.703 đồng là có căn cứ. Đối với đề nghị của đại diện của ông L tại phiên tòa sửa án sơ thẩm, nếu không sửa án sơ thẩm thì hủy án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau là phù hợp.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm ông L phải chịu theo quy định pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Việt L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 59/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H1.

Buộc bà Đoàn Thanh N và ông Trần Việt L phải trả cho bà Vũ Thị H1 số tiền 101.176.703 đồng.

Kể từ ngày bà H1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bà N và ông L còn phải chịu thêm khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Vũ Thị H1 về việc buộc bà Đoàn Thanh N và ông Trần Việt L phải trả cho bà Vũ Thị H1 số tiền 33.823.297 đồng.

-Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đoàn Thanh N và ông Trần Việt L phải chịu số tiền 5.058.835 đồng.

Bà Vũ Thị H1 phải chịu số tiền 1.691.164 đồng. Bà H1 đã dự nộp số tiền 3.375.000 đồng theo biên lai thu số 0019110 ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, đối trừ bà H1 được nhận lại 1.683.835 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Việt L phải chịu 300.000 đồng. Ngày 11/12/2019, ông L đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0019666 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân được đối trừ chuyển thu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Lập